

Bản án số: 105 /2024/DS-ST

Ngày 20 tháng 9 năm 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU – TP. ĐÀ NẴNG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Minh Thông

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Xoa và ông Hoàng Minh Trinh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Anh Đào

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ly Na – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Công ty Cổ phần S;**

Trụ sở chính: Số A N, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Đại diện theo pháp luật: Ông **Kankwathaisal N** – Chức vụ: Giám đốc.

Tên công ty cũ: Công ty TNHH S1

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hoàn V, sinh năm: 1991. (Theo Giấy ủy quyền số 441/2024/UQ-SVN ngày 01/01/2024, có mặt). Địa chỉ liên hệ: Số E L, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1961;

Nơi ĐKKHKT: K L, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 5 năm 2024, Đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2024, các Bản tự khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Võ Hoài V1 trình bày:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh chúng tôi đã đăng ký thì Công ty Cổ phần S (sau đây gọi là Công ty) hoạt động ở nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực cầm cố tài sản.

Vào ngày 24/7/2019, bà Nguyễn Thị L có đến chi nhánh Đ 1 của Công ty tại địa chỉ: Số E L, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng để ký hợp đồng cầm cố tài sản. Cụ thể theo Hợp đồng số: DNM190701020NA16X được ký giữa các bên ngày

24/7/2019 thì bà Nguyễn Thị L có cầm cố tài sản là 01 xe máy biển kiểm soát 43C1-593.81; Loại xe SHMODE 125cc; màu trắng, nâu; Số khung: 5123FY143910; Số máy JF51E0389484; Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 025146 do Công an thành phố Đ cấp ngày 08/08/2016 để vay số tiền 25.000.000 đồng; thời hạn cầm cố tài sản là 12 tháng (từ ngày 24/7/2019 đến ngày 24/7/2020) với mức lãi suất là 1,1%/tháng.

Thực hiện hợp đồng, Công ty đã giải ngân đầy đủ số tiền cho bà Nguyễn Thị Lê . Do nhu cầu có xe đi lại hàng ngày nên Công ty có ký giấy cho bà Nguyễn Thị L mượn lại xe để sử dụng. Trong Giấy mượn xe có quy định rõ thời hạn mượn xe từ ngày 24/7/2019 đến ngày 24/7/2020; địa điểm trả xe là tại Chi nhánh Đ. Bà Nguyễn Thị L có cam kết rõ trong Giấy mượn xe.

Quá trình trả nợ, bà Nguyễn Thị L chưa thanh toán đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận tại hợp đồng cho Công ty C. Đến nay đã quá hạn hợp đồng (trễ hạn 1515 ngày) nhưng bà L không trả nợ cho Công ty và cũng không trả lại xe máy cho Công ty chúng tôi. Nhân viên Công ty đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại và trực tiếp đến nhà bà Nguyễn Thị L nhưng đều không gặp. Do vậy, Công ty Cổ phần S Có Ngay khởi kiện tại Tòa án yêu cầu:

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán số tiền 37.233.000 đồng, bao gồm: Tiền gốc là 11.502.173,35 đồng; Lãi suất cố định 150.198,66 đồng; Phí quản lý hồ sơ cố định: 668.538,63 đồng; Phí bảo dưỡng và hao mòn: 750.000 đồng; Phí trễ hạn: 24.161.623 đồng.

- Ngoài ra, bà Nguyễn Thị L còn phải chịu lãi suất, phí phát sinh theo Hợp đồng cầm cố tài sản đã ký kể từ ngày 17/5/2024 cho đến khi thanh toán xong nợ.

- Trương hợp bà Nguyễn Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì Công ty CP S Có Ngay có quyền xử lý đối với tài sản cầm cố là 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 43C1-593.81; Loại xe SHMODE 125cc; màu trắng, nâu; Số khung: 5123FY143910; Số máy JF51E0389484 theo Hợp đồng cầm cố tài sản, kèm theo Giấy mượn xe đã ký với Chi nhánh Đ 1 – Công ty TNHH S1 (Nay là Công ty Cổ phần S Có Ngay) số DNM190701020NA16X ngày 24/7/2019.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhưng bà N1 không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S Có Ngay và cũng không đến Tòa án để giải quyết vụ việc.

*Tại phiên tòa,*

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

- Về số tiền nợ: Công ty S Có Ngay yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán khoản nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/9/2024) tổng số tiền là 23.047.306 đồng. Trong đó: tiền gốc là 11.502.137,35 đồng; Lãi suất cố định: 150.198,66 đồng(1,1%/tháng, từ ngày 24/3/2020 đến ngày 24/7/2020); Phí quản lý hồ sơ cố định: 668.538,63 đồng (1,9%/tháng, từ ngày 24/3/2020 đến ngày 24/7/2020); Phí bảo dưỡng và hao mòn: 750.000 đồng (1%/tháng, từ 24/3/2020 đến ngày 24/7/2020); Phí phạt trễ hạn: 9.976.395 đồng (trễ hạn 1640 ngày, từ ngày 24/03/2020 đến ngày 20/9/2024) và buộc bà Nguyễn Thị L phải tiếp tục trả phí phạt

trễ hạn phát sinh trên số tiền gốc theo thỏa thuận tại Hợp đồng cầm cố tài sản đã ký kể từ ngày 21/9/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Công ty Cổ phần S Có Ngay xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về trường hợp bà Nguyễn Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì Công ty CP S có quyền xử lý đối với tài sản cầm cố là 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 43C1-593.81; Loại xe SHMODE 125cc; màu trắng, nâu; Số khung: 5123FY143910; Số máy JF51E0389484 theo Hợp đồng cầm cố tài sản, kèm theo Giấy mượn xe đã ký với Chi nhánh Đ 1 – Công ty TNHH S1 (Nay là Công ty Cổ phần S Có Ngay) số DNM190701020NA16X ngày 24/7/2019.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị L đã được triệu tập để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bà L vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn được đảm bảo kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn tự nguyện rút; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty Cổ phần S, buộc bị đơn – bà Nguyễn Thị L phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ theo Hợp đồng cầm cố tài sản mà hai bên đã ký kết;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe các đương sự trình bày và tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã niêm yết các văn bản tố tụng và Giấy triệu tập cho bị đơn – bà Nguyễn Thị L đến Tòa án để lấy lời khai, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà L đều vắng mặt và không có lý do gì về việc vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai và hòa giải về nội dung tranh chấp trong vụ án.

Tại phiên tòa, bị đơn - bà Nguyễn Thị L vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa, đại

diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về trường hợp bà Nguyễn Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì Công ty CP S có quyền xử lý đối với tài sản cầm cố là 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 43C1-593.81; Loại xe SHMODE 125cc; màu trắng, nâu; Số khung: 5123FY143910; Số máy JF51E0389484 theo Hợp đồng cầm cố tài sản, kèm theo Giấy mượn xe đã ký với Chi nhánh Đ 1 – Công ty TNHH S1 (Nay là Công ty Cổ phần S Có Ngay) số DNM190701020NA16X ngày 24/7/2019. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

## **[2] Về nội dung:**

Xét tính hợp pháp của Hợp đồng cầm cố số: DNM190701020NA16X được ký giữa các bên ngày 24/7/2019 và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Hợp đồng được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, do hai bên tự nguyện giao kết nên các hợp đồng này là hợp pháp. Do vậy, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã cam kết trong các hợp đồng.

Mặc dù bà Nguyễn Thị L vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty CP S Có Ngay. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng cầm cố số DNM190701020NA16X ngày 24/7/2019 mà bà Nguyễn Thị L ký kết với Công ty CP S Có Ngay để cầm cố tài sản là 01 chiếc xe máy hiệu SH MODE, biển kiểm soát 43C1-593.81 với mục đích vay số tiền 25.000.000 đồng để phục vụ tiêu dùng cá nhân và kinh doanh với lãi suất cố định 1,1%/tháng trên dư nợ thực tế; Phí quản lý hồ sơ cố định là 1,9%/tháng trên dư nợ thực tế tính từ ngày ký hợp đồng và nhận tiền. Theo thỏa thuận tại Hợp đồng, bà L có trách nhiệm thanh toán cho Công ty CP S Có Ngay trong tiền kỳ hàng tháng với số tiền 2.511.552,14 đồng vào ngày 24 hàng tháng (từ tháng 8/2019 đến tháng 07/2020). Sau khi ký hợp đồng cầm cố, cùng ngày 24/7/2019 Công ty CP S có ngay và bà Nguyễn Thị L ký kết Giấy mượn xe. Theo đó, Công ty CP S Có Ngay cho bà L mượn chiếc xe máy đã cầm cố trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 24/7/2019.

Quá trình thực hiện hợp đồng, theo thỏa thuận tại Hợp đồng đã ký, Công ty CP S Có Ngay đã giải ngân cho bà L đủ số tiền vay là 25.000.000 đồng. Về phía bà Nguyễn Thị L, sau khi được giải ngân đã thực hiện thanh toán được 07 kỳ với tổng số tiền là 21.155.000 đồng. Trong đó: tiền gốc ;à 13.497.827 đồng. Lãi 1.733.964 đồng; Phí quản lý hồ sơ 2.585.924 đồng; P mượn xe 2.000.000 đồng và phí trễ hạn là 1.337.285 đồng.

- Từ ngày 10/6/2020 đến nay, bà L không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán cho Công ty CP S Có Ngay theo thỏa thuận trong hợp đồng mặc dù Công ty đã nhiều lần nhắc nhở. Như vậy, bà L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán hàng tháng quy định tại Hợp đồng cầm cố đã ký. Tại phiên tòa, Công ty CP S yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán khoản nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/9/2024) tổng số tiền là 23.047.306 đồng. Trong đó: tiền gốc là 11.502.137,35 đồng; Lãi suất cố định: 150.198,66

đồng(1,1%/tháng, từ ngày 24/3/2020 đến ngày 24/7/2020); Phí quản lý hồ sơ cố định: 668.538,63 đồng (1,9%/tháng, từ ngày 24/3/2020 đến ngày 24/7/2020); Phí bảo dưỡng và hao mòn: 750.000 đồng (1%/tháng, từ 24/3/2020 đến ngày 24/7/2020; Phí phạt trễ hạn: 9.976.395 đồng (trễ hạn 1640 ngày, từ ngày 24/03/2020 đến ngày 20/9/2024) và buộc bà Nguyễn Thị L phải tiếp tục trả phí phạt trễ hạn phát sinh trên số tiền gốc theo thỏa thuận tại Hợp đồng cầm cố tài sản đã ký kể từ ngày 21/9/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ là có cơ sở. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định của pháp luật tại các Điều 280, 309, 310, 311, 357 Bộ luật Dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những phân tích và đánh giá trên, Hội đồng xét xử nhận thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

**[3] Về án phí:** Vì chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty Cổ phần S Có Ngay.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 117, 280, 309, 310, 311, 357 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S Có Ngay về về trường hợp bà Nguyễn Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì Công ty CP S có quyền xử lý đối với tài sản cầm cố là 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 43C1-593.81; Loại xe SHMODE 125cc; màu trắng, nâu; Số khung: 5123FY143910; Số máy JF51E0389484 theo Hợp đồng cầm cố tài sản, kèm theo Giấy mượn xe đã ký với Chi nhánh Đ 1 – Công ty TNHH S1 (Nay là Công ty Cổ phần S Có Ngay) số DNM190701020NA16X ngày 24/7/2019.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản*” của Công ty Cổ phần S Có Ngay đối với bà Nguyễn Thị Lệ .

### **Xử:**

1. Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho Công ty Cổ phần S Có Ngay khoản nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/9/2024) tổng số tiền là 23.047.306 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải tiếp tục trả phí phạt trễ hạn phát sinh trên số tiền gốc theo mức phí phạt trễ hạn thỏa thuận tại Hợp đồng cầm cố tài sản đã ký kể từ ngày 21/9/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị L phải chịu là 1.152.365 đồng.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần S Có Ngay số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 930.825 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004267 ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Hải Châu;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Minh Thông**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

### **Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:**

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh



doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L1 nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

**Nơi nhận:**

*Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*